

KINH PHÍ CHI TRONG 01 NĂM ĐỐI VỚI NGƯỜI THAM GIA HOẠT ĐỘNG Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ THEO DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT HĐND THÀNH PHỐ
(Kèm theo Tờ trình của UBND Thành phố)

STT	Các quận, huyện, thị xã	Số lượng người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố						Kinh phí chi trong 01 năm đối với Trưởng Chi đoàn, Chi hội				Kinh phí chi trong 01 năm đối với Phó Trưởng thôn, Tổ Phó Tổ dân phố			Kinh phí trong 01 năm đối với người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố			
		Tổng số	Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh	Chi Hội trưởng Hội liên hiệp Phụ nữ	Chi Hội trưởng Nông dân	Bí thư Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Phó Trưởng thôn, Tổ phó Tổ dân phố	Kinh phí chi trong 01 năm theo Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND	Phương án 1 (500.000đồng/người/tháng)		Phương án 2 (hệ số 0,3/người/tháng)		Kinh phí chi trong 01 năm theo Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND	Dự kiến kinh phí tính theo dự thảo Nghị quyết	Kinh phí chênh lệch trong 01 năm khi thực hiện dự thảo Nghị quyết so với Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND	Kinh phí chi trong 01 năm theo Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND	Dự kiến kinh phí tính theo dự thảo Nghị quyết	Kinh phí chênh lệch trong 01 năm khi thực hiện dự thảo Nghị quyết so với Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND
									Dự kiến kinh phí tính theo dự thảo Nghị quyết	Kinh phí chênh lệch trong 01 năm khi thực hiện dự thảo Nghị quyết so với Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND	Dự kiến kinh phí tính theo dự thảo Nghị quyết	Kinh phí chênh lệch trong 01 năm khi thực hiện dự thảo Nghị quyết so với Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND						
	Tổng cộng:	21.015	4.817	4.883	2.435	4.631	4.249	50.298.000	100.596.000	50.298.000	108.643.680	58.345.680	58.712.682	91.778.400	33.065.718	109.010.682	200.422.080	91.411.398
1	Hoàn Kiếm	525	131	131	0	131	132	1.179.000	2.358.000	1.179.000	2.546.640	1.367.640	1.823.976	2.851.200	1.027.224	3.002.976	5.397.840	2.394.864
2	Hai Bà Trưng	898	214	211	0	209	264	1.902.000	3.804.000	1.902.000	4.108.320	2.206.320	3.647.952	5.702.400	2.054.448	5.549.952	9.810.720	4.260.768
3	Ba Đình	672	152	151	0	152	217	1.365.000	2.730.000	1.365.000	2.948.400	1.583.400	2.998.506	4.687.200	1.688.694	4.363.506	7.635.600	3.272.094
4	Đống Đa	1157	260	261	0	257	379	2.334.000	4.668.000	2.334.000	5.041.440	2.707.440	5.237.022	8.186.400	2.949.378	7.571.022	13.227.840	5.656.818
5	Tây Hồ	431	108	108	0	107	108	969.000	1.938.000	969.000	2.093.040	1.124.040	1.492.344	2.332.800	840.456	2.461.344	4.425.840	1.964.496
6	Thanh Xuân	687	156	155	0	149	227	1.380.000	2.760.000	1.380.000	2.980.800	1.600.800	3.136.686	4.903.200	1.766.514	4.516.686	7.884.000	3.367.314
7	Cầu Giấy	753	199	228	0	97	229	1.572.000	3.144.000	1.572.000	3.395.520	1.823.520	3.164.322	4.946.400	1.782.078	4.736.322	8.341.920	3.605.598
8	Hoàng Mai	963	204	211	0	190	358	1.815.000	3.630.000	1.815.000	3.920.400	2.105.400	4.946.844	7.732.800	2.785.956	6.761.844	11.653.200	4.891.356
9	Long Biên	825	224	225	0	220	156	2.007.000	4.014.000	2.007.000	4.335.120	2.328.120	2.155.608	3.369.600	1.213.992	4.162.608	7.704.720	3.542.112
10	Nam Từ Liêm	456	118	126	0	97	115	1.023.000	2.046.000	1.023.000	2.209.680	1.186.680	1.589.070	2.484.000	894.930	2.612.070	4.693.680	2.081.610
11	Bắc Từ Liêm	720	185	184	0	173	178	1.626.000	3.252.000	1.626.000	3.512.160	1.886.160	2.459.604	3.844.800	1.385.196	4.085.604	7.356.960	3.271.356
12	Hà Đông	997	256	257	0	249	235	2.286.000	4.572.000	2.286.000	4.937.760	2.651.760	3.247.230	5.076.000	1.828.770	5.533.230	10.013.760	4.480.530
13	Thanh Trì	403	85	93	54	81	90	939.000	1.878.000	939.000	2.028.240	1.089.240	1.243.620	1.944.000	700.380	2.182.620	3.972.240	1.789.620
14	Gia Lâm	730	159	164	125	161	121	1.827.000	3.654.000	1.827.000	3.946.320	2.119.320	1.671.978	2.613.600	941.622	3.498.978	6.559.920	3.060.942
15	Đông Anh	847	192	192	150	190	123	2.172.000	4.344.000	2.172.000	4.691.520	2.519.520	1.699.614	2.656.800	957.186	3.871.614	7.348.320	3.476.706
16	Sóc Sơn	945	189	189	189	189	189	2.268.000	4.536.000	2.268.000	4.898.880	2.630.880	2.611.602	4.082.400	1.470.798	4.879.602	8.981.280	4.101.678
17	Ba Vì	943	208	213	206	207	109	2.502.000	5.004.000	2.502.000	5.404.320	2.902.320	1.506.162	2.354.400	848.238	4.008.162	7.758.720	3.750.558
18	Sơn Tây	480	118	119	85	121	37	1.329.000	2.658.000	1.329.000	2.870.640	1.541.640	511.266	799.200	287.934	1.840.266	3.669.840	1.829.574
19	Thạch Thất	602	122	122	122	119	117	1.455.000	2.910.000	1.455.000	3.142.800	1.687.800	1.616.706	2.527.200	910.494	3.071.706	5.670.000	2.598.294
20	Phúc Thọ	669	163	163	160	160	23	1.938.000	3.876.000	1.938.000	4.186.080	2.248.080	317.814	496.800	178.986	2.255.814	4.682.880	2.427.066
21	Đan Phượng	563	130	131	126	129	47	1.548.000	3.096.000	1.548.000	3.343.680	1.795.680	649.446	1.015.200	365.754	2.197.446	4.358.880	2.161.434
22	Hoài Đức	613	134	135	125	135	84	1.587.000	3.174.000	1.587.000	3.427.920	1.840.920	1.160.712	1.814.400	653.688	2.747.712	5.242.320	2.494.608
23	Quốc Oai	441	94	95	95	95	62	1.137.000	2.274.000	1.137.000	2.455.920	1.318.920	856.716	1.339.200	482.484	1.993.716	3.795.120	1.801.404
24	Chương Mỹ	945	208	208	206	207	116	2.487.000	4.974.000	2.487.000	5.371.920	2.884.920	1.602.888	2.505.600	902.712	4.089.888	7.877.520	3.787.632
25	Thanh Oai	587	129	129	119	129	81	1.518.000	3.036.000	1.518.000	3.278.880	1.760.880	1.119.258	1.749.600	630.342	2.637.258	5.028.480	2.391.222
26	Thường Tín	718	159	160	157	156	86	1.896.000	3.792.000	1.896.000	4.095.360	2.199.360	1.188.348	1.857.600	669.252	3.084.348	5.952.960	2.868.612
27	Ứng Hoà	677	145	145	142	144	101	1.728.000	3.456.000	1.728.000	3.732.480	2.004.480	1.395.618	2.181.600	785.982	3.123.618	5.914.080	2.790.462
28	Phú Xuyên	713	154	154	152	154	99	1.842.000	3.684.000	1.842.000	3.978.720	2.136.720	1.367.982	2.138.400	770.418	3.209.982	6.117.120	2.907.138
29	Mỹ Đức	573	124	124	124	124	77	1.488.000	2.976.000	1.488.000	3.214.080	1.726.080	1.063.986	1.663.200	599.214	2.551.986	4.877.280	2.325.294

Page 2

STT	Các quận, huyện, thị xã	Số lượng người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố						Kinh phí chi trong 01 năm đối với Trưởng Chi đoàn, Chi hội				Kinh phí chi trong 01 năm đối với Phó Trưởng thôn, Tổ Phó Tổ dân phố			Kinh phí trong 01 năm đối với người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố			
		Tổng số	Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh	Chi Hội trưởng Hội liên hiệp Phụ nữ	Chi Hội trưởng Nông dân	Bí thư Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Phó Trưởng thôn, Tổ phó Tổ dân phố	Kinh phí chi trong 01 năm theo Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND	Phương án 1 (500.000đồng/người/tháng)		Phương án 2 (hệ số 0,3/người/tháng)		Kinh phí chi trong 01 năm theo Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND	Dự kiến kinh phí tính theo dự thảo Nghị quyết	Kinh phí chênh lệch trong 01 năm khi thực hiện dự thảo Nghị quyết so với Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND	Kinh phí chi trong 01 năm theo Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND	Dự kiến kinh phí tính theo dự thảo Nghị quyết	Kinh phí chênh lệch trong 01 năm khi thực hiện dự thảo Nghị quyết so với Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND
									Dự kiến kinh phí tính theo dự thảo Nghị quyết	Kinh phí chênh lệch trong 01 năm khi thực hiện dự thảo Nghị quyết so với Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND	Dự kiến kinh phí tính theo dự thảo Nghị quyết	Kinh phí chênh lệch trong 01 năm khi thực hiện dự thảo Nghị quyết so với Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND						
30	Mê Linh	482	97	99	98	99	89	1.179.000	2.358.000	1.179.000	2.546.640	1.367.640	1.229.802	1.922.400	692.598	2.408.802	4.469.040	2.060.238